

TÁC ĐỘNG CỦA TÍN DỤNG ĐẾN BẤT BÌNH ĐẲNG THU NHẬP Ở VIỆT NAM

Lê Quốc Hội

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Ngày nhận: 24/11/2019

Ngày nhận bản sửa: 20/01/2020

Ngày duyệt đăng: 05/02/2020

Tóm tắt:

Bài viết ước lượng tác động của tín dụng tới bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam bằng việc sử dụng dữ liệu cấp tỉnh và phương pháp ước lượng Moment tổng quát. Khác với nghiên cứu trước đây, nghiên cứu này phân tách tác động riêng của từng loại hình tín dụng tới bất bình đẳng thu nhập. Kết quả cho thấy trong khi tín dụng thương mại làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập thì tín dụng chính sách lại góp phần giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Trên cơ sở đó bài viết đề xuất một số kiến nghị nhằm kết hợp phát triển thị trường tín dụng với giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam.

Từ khóa: Tín dụng, bất bình đẳng thu nhập, Việt Nam.

Mã JEL: O11, O16, G00

The impact of credit on income inequality in Vietnam

Abstract:

This paper examines the impacts of credit on income inequality in Vietnam by using provincial data and employing Generalized Method of Moment. Unlike previous studies, this study disaggregates the impact of each type of credit on income inequality. The empirical findings show that while commercial credit increases income inequality, policy credit contributes to reducing income inequality in Vietnam. Based on the findings, the paper proposes some solutions to combine the development of credit market and income inequality reduction in Vietnam.

Keywords: Credit, Income inequality, Vietnam.

JEL codes: O11, O16, G00.

1. Giới thiệu

Tác động của phát triển tài chính nói chung, tín dụng nói riêng đến bất bình đẳng thu nhập đã được nghiên cứu trên cả phương diện lý thuyết và thực tiễn ở trên thế giới. Về mặt lý thuyết, các nghiên cứu của Galor & Zeira (1993), Banerjee & Newman (1993), Greenwood & Jovanovic (1990) đã cơ bản luận giải cách thức tác động của tín dụng tới bất bình đẳng thu nhập. Tuy nhiên, các luận điểm lý thuyết đến nay vẫn chưa hoàn toàn thống nhất khi kết luận về chiều hướng của quan hệ giữa tín dụng và bất bình đẳng thu nhập. Dựa trên các lý thuyết ở trên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện

nhằm kiểm định tác động của tín dụng đến bất bình đẳng về thu nhập ở trên phạm vi nhiều quốc gia cũng như ở từng quốc gia cụ thể. Các nghiên cứu trên cấp độ quốc gia ở các mức độ và khía cạnh khác nhau cho thấy bất bình đẳng về thu nhập có mối quan hệ với tín dụng như nghiên cứu tuy nhiên, cơ chế và mức độ tác động có sự khác nhau giữa các quốc gia và phụ thuộc vào các điều kiện về thể chế, kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội trong hơn ba thập niên đổi mới vừa qua. Tăng trưởng kinh tế đã đưa Việt Nam từ một quốc gia có hơn 58% dân số nghèo, đói năm

1993 giảm liên tục xuống chỉ còn khoảng 5% vào năm 2018. Đóng góp trong thành tựu to lớn này là sự phát triển của tín dụng nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh thành tựu tăng trưởng và giảm nghèo nhanh ở Việt Nam, bất bình đẳng thu nhập trong xã hội có xu hướng gia tăng. Hệ số Gini - một thước đo bất bình đẳng thu nhập cơ bản, đã tăng từ mức 0,34 vào năm 1993 lên 0,42 vào năm 2018 (Tổng cục thống kê, 2019). Bất bình đẳng gia tăng không có lợi cho tăng trưởng kinh tế trong dài hạn và về lâu dài đòi hỏi chi phí khắc phục các hệ quả xã hội là rất lớn, nhất là khi nhận thức về tình trạng này giữa các nhóm xã hội tăng lên. Bất bình đẳng thu nhập gia tăng cũng là một trong số các nhân tố ảnh hưởng tới việc Việt Nam thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình (Ohno, 2010).

Đến nay, đã có một số nghiên cứu xem xét tác động của phát triển tài chính đến bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam và nhận thấy có sự khác nhau trong các phát hiện thực nghiệm tùy thuộc vào biến đại diện cho phát triển tài chính (Le & Chu, 2012). Tuy vậy, chưa có công trình nào từng nghiên cứu về tác động của tín dụng – một trong những thước đo phổ biến nhất của phát triển tài chính đến bất bình đẳng thu nhập. Bên cạnh đó các nghiên cứu cũng chưa phân tách tác động riêng của từng loại hình tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập. Vì thế, nghiên cứu này sẽ giải quyết các khoảng trống này.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Cho tới nay, có ba trường phái lý thuyết chính về mối quan hệ giữa tín dụng và bất bình đẳng. Một mặt, lý thuyết của Greenwood & Jovanovic (1990), được gọi là giả thuyết phi tuyến hay hình chữ U-ngược, cho rằng trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển kinh tế, tín dụng làm gia tăng bất bình đẳng, nhưng khoảng cách thu nhập sẽ giảm khi thị trường tín dụng đã phát triển ở mức bão hòa. Mặt khác, Galor & Zeira (1993), và Banerjee & Newman (1993) xây dựng các lý thuyết cho rằng tín dụng có tác động làm giảm bất bình đẳng thu nhập, được gọi là giả thuyết tuyến tính. Ngoài ra, Aghion & Bolton (1997) đề xuất một lý thuyết thấm thấu (trickle-down), cho rằng khi mức tích tụ vốn đủ lớn, một chính sách vẫn có thể làm phân phối thu nhập trở nên bình đẳng hơn nếu như chính sách đó dẫn tới sự tái phân bổ thu nhập từ những người cho vay giàu có sang cho những người đi vay nghèo, và thực hiện qua cơ chế phân bổ tín dụng.

Dựa trên các lý thuyết trên đây, nhiều nghiên cứu về tác động của tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập đã được tiến hành ở trên nhiều cách tiếp cận, phạm vi không gian, thời gian và phương pháp khác nhau. Trong nhóm các nghiên cứu trên phạm vi không gian toàn cầu, công trình của Clarke, Xu & Zou (2003) nghiên cứu 91 quốc gia trong thời gian từ 1960 đến 1995 đã tìm ra sự tương quan cao giữa mức độ bất bình đẳng thấp về thu nhập và tín dụng. Beck, Kunt & Levine (2007) phân tích định lượng trên mẫu 52 quốc gia trong giai đoạn 1960-1999, cho thấy tín dụng có thể làm giảm bất bình đẳng thu nhập. Kappel (2010) phân tích dữ liệu 78 quốc gia bao gồm cả quốc gia phát triển và đang phát triển từ thập niên 1960 đến 2006 cũng đã đưa ra nhận định tương tự như tại châu Phi. Trước đó, khi so sánh bất bình đẳng tại hơn 160 quốc gia, nghiên cứu của Honohan (2007) chỉ ra bằng chứng cho thấy, ở quốc gia các hộ gia đình có điều kiện tiếp cận tín dụng tốt hơn thì quốc gia đó có hệ số Gini thấp hơn. Asad (2012) nghiên cứu trên mẫu dữ liệu 107 quốc gia trong giai đoạn 1960-2010 và sử dụng phương pháp mô-moment tổng quát (GMM) đã tìm ra các căn cứ thực nghiệm cho thấy tín dụng tác động tích cực tới phân phối thu nhập tùy thuộc vào trình độ vốn con người của mỗi quốc gia. Gần đây hơn nghiên cứu của Dhrifi (2013) trong giai đoạn 1990-2010 cho nhóm 22 nước thu nhập thấp, 37 nước thu nhập trung bình và 30 nước thu nhập cao cho thấy tín dụng chỉ có tác động làm giảm bất bình đẳng trong các nước thu nhập cao, nhưng có tác động làm gia tăng bất bình đẳng hơn ở các nước thu nhập thấp và trung bình.

Trong nhóm các công trình nghiên cứu trên phạm vi quốc gia, các nghiên cứu tại Trung Quốc từ năm 1978 đến 2007 của Jalil & Feridun (2011) đưa ra kết luận tín dụng giúp làm giảm bất bình đẳng về thu nhập. Tại Ấn Độ, Ang (2010) phân tích định lượng dữ liệu chuỗi thời gian theo cấp quốc gia trong giai đoạn 1951-2004 đã tìm ra các bằng chứng thực nghiệm mở rộng tín dụng cho khu vực kinh tế tư nhân và mật độ ngân hàng có thể thu hẹp bất bình đẳng thu nhập. Tại Pakistan, Shahbaz và Islam (2011) phân tích dữ liệu quốc gia từ năm 1971 đến 2005 cho thấy, tín dụng có tác động làm phân phối trở nên bình đẳng hơn, và bất ổn tài chính sẽ có tác động theo chiều ngược lại. Tại Iran, Baligh & Pirace (2013) sử dụng dữ liệu cấp quốc gia trong giai đoạn 1973-2010 đã khẳng định tín dụng càng phát triển thì khoảng cách thu nhập trong xã hội càng giảm đi.

Nghiên cứu này ủng hộ giả thuyết tuyến tính như đề xuất của Galor và Zeira, nhưng chưa thấy bằng chứng về quan hệ phi tuyến.

Bên cạnh các nghiên cứu cung cấp bằng chứng về vai trò của tín dụng đối với cải thiện phân phối thu nhập theo hướng có lợi hơn cho nhóm người nghèo, có những nghiên cứu chỉ ra xu hướng ngược lại. Zhang & Chen (2015) cho thấy tín dụng làm tăng khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn vào giai đoạn đầu của quá trình phát triển ở Trung Quốc. Tại Philipin, Cruz & Imperial (2014) nghiên cứu giai đoạn 1961-2000 cho thấy tín dụng làm gia tăng bất bình đẳng. Kết quả này được giải thích là bởi sự phát triển tài chính ở Philipin không đi kèm với cải thiện tính cạnh tranh, sự hiệu quả hoạt động cũng như sự sẵn có lớn hơn về phạm vi cung ứng các sản phẩm tài chính bắt nguồn từ tính độc quyền nhóm của hệ thống ngân hàng. Ở một quốc gia châu Á khác là Malaysia, Law & Tan (2009) đã không tìm thấy những bằng chứng nào để kết luận tín dụng có thể làm giảm khoảng cách giàu nghèo khi phân tích dữ liệu quốc gia từ năm 1980 đến 2000. Kiểm định lại mối quan hệ này trong điều kiện có sự thay đổi về chất lượng thể chế, Law & cộng sự (2014) kết luận tín dụng chỉ có tác động thu hẹp khoảng cách thu nhập khi chất lượng thể chế vượt qua một ngưỡng nào đó.

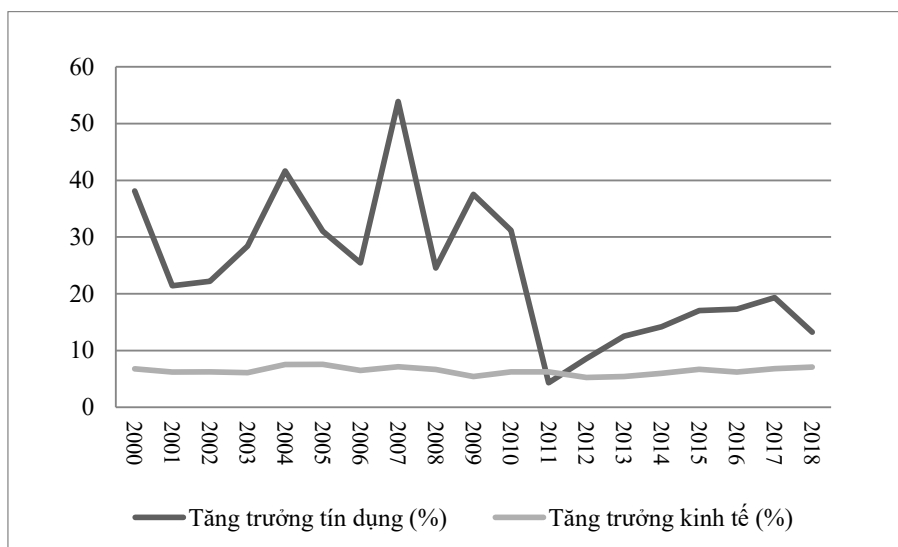
Ở Việt Nam, chủ đề về tác động của tài chính tới bất bình đẳng thu nhập gần đây mới nhận được sự

quan tâm của các nhà nghiên cứu. Nguyen & cộng sự (2007) phát hiện tín dụng vi mô cung ứng bởi Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam không chỉ có tác động giảm nghèo mà còn giúp giảm nhẹ bất bình đẳng thu nhập. Nghiên cứu của Le & Chu (2012) là công trình đầu tiên sử dụng ước lượng phương pháp số liệu mảng theo cấp tỉnh cho thấy phát triển tài chính có thể làm giảm bất bình đẳng thu nhập. Kết luận tương tự cũng được tìm thấy trong Le & Chu (2013) khi phân tích dữ liệu tương tự với phương pháp hồi quy vũng. Mặc dù vậy, trong cả hai nghiên cứu nói trên, các biến đại diện cho phát triển tài chính được xây dựng dựa trên dữ liệu về số lượng công ty tài chính, tài sản và doanh thu của công ty tài chính, trong khi đó ở Việt Nam thị trường tài chính lại chủ yếu dựa vào hệ thống ngân hàng. Do đó, các chỉ tiêu đại diện cho sự phát triển tài chính chưa thực sự phản ánh đầy đủ các chiều cạnh phát triển của tín dụng. Ngoài ra, các kỹ thuật ước lượng chưa hoàn toàn khắc phục được các khuyết tật có thể có trong mô hình định lượng, điều dẫn tới các kết luận có thể chưa hoàn toàn vững chắc. Việc sử dụng một dữ liệu có tính đa dạng hơn và phạm vi thời gian của nghiên cứu dài hơn sẽ giúp các định đúng hơn tác động của tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập.

3. Khái quát tín dụng và bất bình đẳng ở Việt Nam

3.1. Thực trạng tín dụng

Hình 1: Tăng trưởng tín dụng và tăng trưởng GDP 2000-2018



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

Trong giai đoạn 2000-2010, tín dụng tăng trưởng rất nhanh ở mức bình quân 32,2%/năm, lập đỉnh vào năm 2007 ở mức 54% (Hình 1). Tăng trưởng tín dụng cao liên tiếp trong nhiều năm góp phần lớn vào sự tăng lên độ sâu tài chính của thị trường tín dụng. Theo Asian Development Bank (2015), dư nợ tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân vào năm 1999 chỉ tương đương 22% GDP, tăng nhanh lên 115% vào năm 2010 và sau đó giảm còn khoảng 100% vào năm 2014. Tuy nhiên từ năm 2011 đến 2018, tín dụng tăng trưởng chỉ đạt mức bình quân 13,3%/năm.

Có thể thấy trong một thời gian dài Việt Nam đã lấy việc mở rộng tín dụng làm nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, một tỷ trọng lớn tín dụng đã không được chuyển hóa và các hoạt động sản xuất thực, chẳng hạn như ngành nông nghiệp, chế biến - chế tạo, mà lại được chuyển vào các hoạt động mang tính đầu cơ như xây dựng, bất động sản. Dữ liệu thống kê của Ngân hàng Nhà nước (2019) cho thấy tín dụng cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp trong giai đoạn 2015 - 2018 lần lượt chiếm 10% và 25% trong tổng tín dụng; khoảng 55-59% số xã trên cả nước gặp khó khăn trong việc tiếp cận thị trường tín dụng chính thức; 70% doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp thách thức hoặc không thể có một hạn mức tín dụng tại một tổ chức tài chính chính thức. Những thực tế này giải thích tại sao tăng trưởng GDP không tương quan mạnh mẽ với tăng trưởng tín dụng như

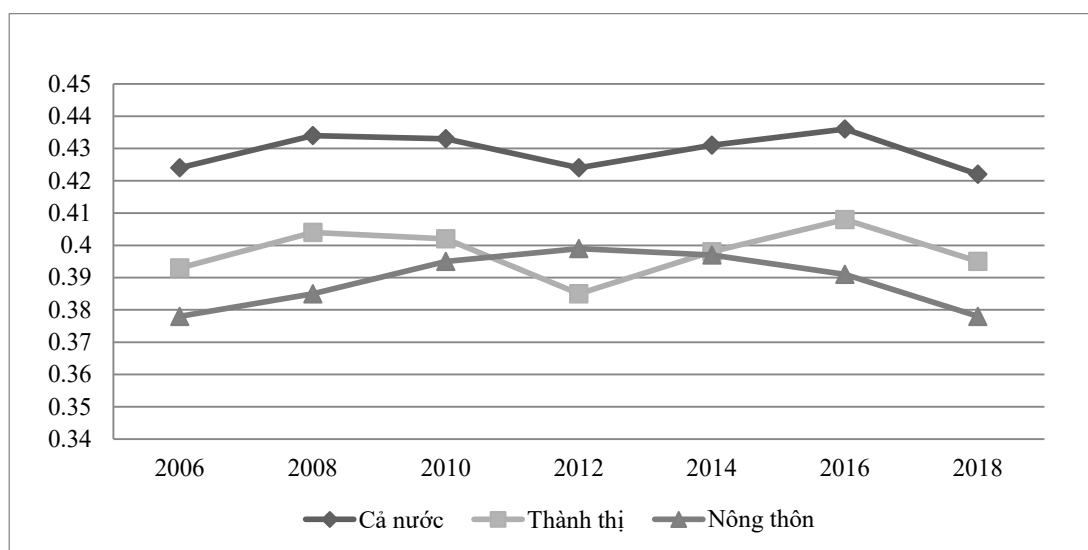
đã chỉ ra trong Hình 1.

3.2. Thực trạng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam

Hình 2 cho thấy sự bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2006-2018 không ổn định và dao động thất thường. Hệ số GINI từ 0,424 năm 2006 tăng lên đến 0,434 năm 2008, sau đó giảm dần xuống 0,424 vào năm 2012, lại tăng lên và đạt giá trị cao nhất trong giai đoạn này là 0,436 năm 2016, năm 2018 giảm xuống còn 0,422. Cho dù mức độ biến động của hệ số Gini không nhiều (0,422 đến 0,436) nhưng cũng cho thấy thu nhập của người lao động thay đổi qua các năm. Theo Cornia & Court (2001), hệ số Gini nằm trong khoảng 0,30 - 0,45 là phạm vi bất bình đẳng thu nhập trong ngưỡng an toàn và hiệu quả. Dựa trên số liệu GINI thực tế, có thể khẳng định rằng bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam vẫn nằm trong vùng an toàn. Với ngưỡng này, mức độ bất bình đẳng thu nhập của Việt Nam là chấp nhận được để đánh đổi đạt mức tăng trưởng kinh tế cao.

Tuy nhiên, mức độ bất bình đẳng ở Việt Nam có thể cao hơn so với những gì thể hiện qua hệ số Gini như phân tích ở trên bởi hệ số Gini chưa tính đến yếu tố bất bình đẳng gây ra bởi sự khác biệt về tài sản, cơ hội tiếp cận các nguồn lực, y tế, giáo dục, tham nhũng... Điều này có thể phân nào thể hiện qua khoảng cách thu nhập của nhóm ngũ phân vị

Hình 2: Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) của Việt Nam giai đoạn 2006 – 2018



Nguồn: Tổng cục thống kê.

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo 5 nhóm thu nhập của Việt Nam giai đoạn 2008 -2018

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	Bình quân	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	(1)	(2)
2008	995	275	477	700	1067	2458	2183	8.94
2010	1387	369	669	1000	1490	3410	3041	9.24
2012	2000	512	984	1500	2222	4784	4272	9.34
2014	2637	660	1314	1972	2830	6413	5753	9.72
2016	3098	771	1516	2301	3356	7547	6776	9.79
2018	3760	931	1808	2774	4110	9175	8244	9.86

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê.

Ghi chú: (1) Khoảng cách thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1; (2) Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1

giàu nhất (nhóm 5) so với nhóm ngũ phân vị nghèo nhất (nhóm 1) ở Bảng 1.

Bảng 1 cho thấy, thu nhập bình quân tháng ở cả 5 nhóm thu nhập đều tăng qua các năm. Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2018 gấp 3,78 lần so với năm 2008. Năm 2008, thu nhập nhóm 5 gấp 8,9 lần so với nhóm 1, tuy nhiên đến năm 2018 thu nhập nhóm 5 gấp 9,86 lần so với nhóm 1 đã đẩy khoảng cách thu nhập ngày càng xa. Số liệu này cho thấy bất bình đẳng thu nhập giai đoạn này có xu hướng gia tăng khá nhanh. So sánh thu nhập năm 2018 và 2008 cho thấy nhóm 1 là nhóm có mức độ tăng thu nhập chậm nhất (tăng 3,38 lần) so với các nhóm còn lại, trong khi nhóm 2 tăng 3,79 lần, nhóm 3 tăng ở mức cao nhất là 3,96 lần và nhóm 4 tăng 3,85 lần, nhóm 5 tăng 3,73 lần.

Một thước đo bất bình đẳng khác, đó là tiêu chuẩn “40%” của WB cũng phản ánh điều này. Cụ thể, tỷ trọng thu nhập của 40% người nghèo nhất so với tổng thu nhập toàn bộ dân số đã liên tục giảm từ mức xấp xỉ 18% vào năm 2002 xuống còn khoảng 15% vào năm 2010, 14,9% vào năm 2012 và tiếp tục giảm xuống 14,6% năm 2018. Điều này phản ánh một thực trạng là bất bình đẳng tuyệt đối ở Việt Nam đang có xu hướng gia tăng. Thực tế này cũng có nghĩa là, trong khi mức độ bất bình đẳng tương đối đo lường bằng hệ số Gini có thể chấp nhận được, thì chênh lệch thu nhập theo nghĩa tuyệt đối là rất đáng lo ngại, bởi nó biểu thị sự phân hóa ngày càng lớn trong xã hội Việt Nam. Ở đây, cũng cần làm rõ một điều rằng, bất bình đẳng gia

tăng không hàm ý người giàu trở nên giàu, còn người nghèo trở nên nghèo đi; thay vào đó, tốc độ tăng thu nhập của người giàu nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập của nhóm người nghèo, người có thu nhập thấp.

4. Mô hình ước lượng, dữ liệu và phương pháp

4.1. Mô hình ước lượng

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận từ các công trình của Liang (2006), Batuo, Guidi & Mlambo (2010) với mô hình ước lượng như sau.

$$Gini_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CRED_{i,t} + \beta_2 X_{i,t} + \mu_i + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, Gini là hệ số Gini lấy giá trị từ 0 đến 1. CRED là biến về tín dụng, được đo lường bởi hai biến: C-CRED tín dụng thương mại được tính bằng tỷ lệ giữa tín dụng nội địa cho khu vực tư nhân so với GDP và P-CRED tín dụng chính sách được tính bằng tỷ lệ giữa tín dụng chính sách so với GDP.

X là tập hợp các biến kiểm soát khác, bao gồm: GDPPC là thu nhập đầu người theo giá so sánh năm 1994. EDU đại diện cho trình độ giáo dục. Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng số năm đi học của chủ hộ gia đình. OPEN đại diện cho độ mở kinh tế, được tính bằng tỷ lệ giữa tổng kim ngạch xuất-nhập khẩu so với GDP. INF là lạm phát.

Việc kiểm chứng tác động của tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập có thể được thay đổi trong các bối cảnh khác nhau của sự can thiệp của chính phủ vào quá trình tái phân phối được thực hiện qua chính sách tài khóa. Do vậy biến GEX - quy mô chính phủ (đo bằng chi tiêu chính phủ/GDP) được đưa vào mô hình để kiểm soát vấn đề này. Tương tự, chúng tôi

đưa biến FDI (đầu tư của khu vực FDI so với GDP) và xem xét liệu sự có mặt của vốn FDI có thể có thúc đẩy bình đẳng. PINV (đại diện cho đầu tư của khu vực tư nhân, tính trên GDP) và SINV (đại diện cho đầu tư của khu vực nhà nước, tính trên GDP) cũng được đưa vào mô hình. Cuối cùng, biến bình phương của biến CRED (ký hiệu sqC-CRED và sqP-CRED) được đưa vào mô hình để kiểm định giả thuyết phi tuyến của Greenwood & Jovanovic (1990).

4.2. Dữ liệu

Dữ liệu sử dụng cho phân tích thực nghiệm trong nghiên cứu này được thu thập từ các nguồn sau: Hệ số Gini được tác giả tính trực tiếp từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) các năm từ 2002 đến 2016. Kể từ năm 2002, Tổng cục Thống kê thực hiện VHLSS hai năm một lần. Các cuộc điều tra được thiết kế để bao quát cả nước nhằm phản ánh các chuyển dịch kinh tế - xã hội ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Dữ liệu của biến giáo dục trong mô hình cũng được tính từ VHLSS theo từng năm tương ứng.

Dữ liệu để tính toán các biến khác trong mô hình được thu thập từ Tổng cục Thống kê, bao gồm: GDP, kim ngạch xuất - nhập khẩu, chi tiêu công (chi thường xuyên và đầu tư phát triển), tổng đầu tư theo chủ sở hữu, lạm phát. Việt Nam hiện nay có 63 tỉnh/thành phố, tuy nhiên, để có một bộ dữ liệu bảng cân đối mà không làm mất quan sát, chúng tôi cộng gộp dữ liệu của từng cặp tỉnh có sự kiện tách/nhập trong toàn giai đoạn nghiên cứu. Do đó, bộ dữ liệu bảng hoàn chỉnh ban đầu cho bước hồi quy bao gồm 60 tỉnh trong giai đoạn 2002-2016.

Do không có nguồn số liệu chính thức về quy mô thị trường tín dụng ở cấp tỉnh và chỉ có dữ liệu ở cấp quốc gia. Dựa trên dữ liệu GDP của ngành tài chính ở mỗi tỉnh/thành phố có thể thu thập được từ các nguồn chính thức từ thông kê của các địa phương và tham chiếu phương pháp được xây dựng bởi Bittencourt (2010), có thể tính toán biến tín dụng thương mại cấp tỉnh ở Việt Nam như sau:

$$CREDC_{i,t} = \frac{GDPF_{i,t}}{\sum_{i=1}^n GDPF_{i,t}} \frac{\sum_{i=1}^n CREDC_{i,t}}{GDP_{i,t}} 100\%$$

Trong đó, $GDPF_{i,t}$ là GDP tạo ra bởi ngành tài chính của tỉnh i trong năm thứ t . Tổng cộng $\sum CREDC$ hàm ý tín dụng thương mại của các tỉnh cộng lại thành tổng là giá trị đã biết.

4.3. Phương pháp

Để giải quyết vấn đề nội sinh, chúng tôi sử dụng phương pháp Moment tổng quát (GMM) trong nghiên cứu này. Về mặt kỹ thuật, phương pháp GMM sai phân (DGMM) có thể được sử dụng để ước lượng thông qua việc lấy sai phân bậc một. Tuy nhiên, DGMM vẫn có hạn chế bởi việc lấy sai phân bậc một làm mất đi thông tin chéo giữa các quan sát và thông tin dài hạn của từng quan sát. Hơn nữa, các biến trễ có thể là biến công cụ yếu. Để khắc phục vấn đề này, chúng tôi sử dụng kỹ thuật thay thế, trong đó sử dụng cả biến trễ của sai phân bậc một và các biến độc lập làm biến công cụ. Mô hình ước lượng sẽ dùng kiểm định Arellano-Bond để phát hiện hiện tượng tự tương quan trong phương trình sai phân. Kiểm định Sargen/Hansen sẽ cho biết tính phù hợp tổng quát của các biến công cụ. Tuy nhiên, không có chỉ dẫn cụ thể về như thế nào là quá nhiều biến công cụ (Roodman, 2009). Hơn nữa, khi thực thi hồi quy vững để hiệu chỉnh phương sai sai số (heteroskedasticity), kiểm định Hansen về mô hình định dạng quá cao có thể không tin cậy. Vì vậy, căn cứ vào nghiên cứu của Roodman (2009), số lượng biến công cụ được lựa chọn không vượt quá số lượng các nhóm quan sát.

5. Kết quả ước lượng và bình luận

Kết quả ước lượng ở Bảng 2 cho thấy kết quả khá tương đồng với nhau. Hệ số ước lượng của biến tín dụng thương mại (C-CRED) mang giá trị dương hàm ý gia tăng tín dụng thương mại sẽ làm tăng bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Cụ thể hơn, hệ số ước lượng của C-CRED rơi vào khoảng từ 0,0022 đến 0,0024, nghĩa là một tỉnh tỷ lệ tín dụng thương mại so với GDP cao hơn so với một tỉnh khác (hoặc so với chính tỉnh đó theo thời gian) 1 điểm phần trăm, thì hệ số Gini của họ bình quân cao hơn 0,23%. Kết quả ước lượng phù hợp với thực tế là thị trường tín dụng thương mại ở Việt Nam kích thích đầu cơ. Tuy nhiên, hệ số ước lượng của biến tín dụng chính sách (P-CRED) mang giá trị âm hàm ý giá tăng tín dụng chính sách sẽ làm giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam. Cụ thể hơn, một tỉnh mà tỷ lệ tín dụng chính sách so với GDP cao hơn so với một tỉnh khác 1 điểm phần trăm, thì hệ số Gini của họ bình quân sẽ thấp hơn 0,11%. Điều này phản ánh tín dụng chính sách có tác động giúp người nghèo và yếu thế qua đó góp phần làm giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam.

Cùng với kết quả của các biến tín dụng, kết quả

Bảng 2: Kết quả hồi quy

Biến giải thích	I	II	III	IV
C-CRED	0,0023*** (4,14)		0,0022*** (4,02)	0,0022*** (4,01)
P-CRED		-0,0012*** (3,88)	-0,0011*** (3,92)	-0,0012*** (3,89)
RGDPPC	0,0016 (1,17)	0,0021* (1,97)	0,0019 (1,62)	0,0019 (1,72)
EDU	-0,0334*** (-3,70)	-0,0323*** (-3,57)	-0,0328*** (-3,60)	-0,0325*** (-3,64)
INF	0,0038*** (3,51)	0,0039*** (3,52)	0,0040*** (3,31)	0,0040*** (3,21)
OPEN	-0,0001 (-0,68)	-0,0001 (-0,57)	-0,0001 (-0,66)	-0,0001 (-0,67)
GEX	0,0007 (1,11)	0,0007 (1,12)	0,0007 (1,13)	0,0007 (1,18)
SINV	0,0003 (0,20)	0,0003 (0,21)	0,0003 (0,22)	0,0003 (0,23)
PINV	0,0008 (0,27)	0,0008 (0,28)	0,0008 (0,29)	0,0008 (0,27)
FDI	-0,002*** (-3,60)	-0,002*** (-3,62)	-0,0021*** (-3,63)	-0,0021*** (-3,65)
SqC-CRED				-0,0004 (-0,69)
SqP-CRED				0,0005 (0,33)
Số quan sát	415	415	415	415
Số biến công cụ	21	21	21	21
AR(1)	0,000	0,000	0,000	0,000
AR(2)	0,780	0,842	0,832	0,835
Kiểm định Hansen	0,305	0,287	0,256	0,255

Ghi chú: giá trị trong ngoặc (.) là thống kê t, ký hiệu hình sao (), (**) và (***) lần lượt biểu thị hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% and 1%.*

ước lượng cũng cho thấy sự cần thiết của việc nâng cao trình độ giáo dục như một công cụ giảm thiểu bất bình đẳng, trong khi đó môi trường kinh tế bất ổn, phản ánh trong chỉ số giá tiêu dùng (CPI), rõ ràng không có lợi cho nhóm nghèo. Mặc dù hệ số ước lượng có giá trị dương, không có ý nghĩa thống kê, nhưng biến RGDPPC vẫn hàm ý tăng trưởng kinh tế có thể có hiệu ứng nới rộng khoảng cách thu nhập (ít nhất trong giai đoạn 2002-2016). Một số bằng chứng cho thấy sự có mặt của vốn FDI giúp giảm bớt bất bình đẳng. Điều này có thể giải thích được bởi các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam chủ yếu tập trung khai thác lợi thế nguồn lao động kỹ năng thấp và giá rẻ, nên đã giúp giảm khoảng cách thu nhập so với lao động kỹ năng cao.

Tiến hành kiểm định sự tồn tại của giả thuyết hình chữ U-ngược, chúng tôi đưa biến bình phương của CRED vào mô hình và sử dụng các kỹ thuật tương tự. Kết quả cho thấy, không có hệ số ước nào của biến này có ý nghĩa thống kê. Vì thế, các kết quả này chưa cung cấp các căn cứ thực chứng ủng hộ giả thuyết phi tuyến của Greenwood & Jovanovic (1990). Tuy nhiên, quan hệ hình chữ U-ngược vẫn có thể tồn tại trong trường hợp Việt Nam, bởi nền kinh tế vẫn đang ở giai đoạn đầu của tiến trình phát triển và chưa đạt tới trình độ tạo nên điểm uốn mà tại đó bất bình đẳng sẽ giảm xuống.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Thông qua việc sử dụng dữ liệu bảng của 60 tỉnh/ thành phố ở Việt Nam trong giai đoạn 2002-2016,

nghiên cứu này đã tìm ra bằng chứng thực nghiệm về tác động của tín dụng đến bất bình đẳng thu nhập. Kết quả thực nghiệm một phần ủng hộ giả thuyết phi tuyến rằng sự mở rộng tín dụng thương mại dẫn tới gia tăng bất bình đẳng. Kết quả cũng xác định tầm quan trọng của tín dụng chính sách và nâng cao trình độ giáo dục trong việc giảm bất bình đẳng thu nhập ở Việt Nam.

Thị trường tín dụng có vai trò thiết yếu đối với tăng trưởng kinh tế và bất bình đẳng bị ảnh hưởng bởi tín dụng là không thể tránh khỏi. Điều này là bởi trên thực tế một tỷ lệ lớn dân số Việt Nam sinh sống ở nông thôn trong khi hệ thống ngân hàng chủ yếu hoạt động ở thành thị; và một tỷ trọng lớn lực lượng lao động có kỹ năng thấp, có thu nhập thấp và tài sản nhỏ là các nhân tố cản trở khả năng theo đuổi các cơ hội kinh tế tạo ra bởi thị trường tín dụng. Vì thế và trong bối cảnh hiện tại ở Việt Nam, có thể rút ra một số hàm ý chính sách dựa trên kết quả nghiên cứu này như sau.

(i) Chính phủ nên điều chỉnh các dòng tín dụng thương mại vào các hoạt động kinh tế thực hơn là hoạt động đầu cơ.

(ii) Một lượng lớn hơn tín dụng thương mại nên được phân bổ vào khu vực nông nghiệp, nông thôn.

(iii) Cần tiếp tục thực hiện chương trình tín dụng chính sách nhằm nâng cao trình độ giáo dục chung, đặc biệt cho các nhóm yếu thế sinh sống tại nông thôn và vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, dân tộc thiểu số để qua đó góp phần giảm bất bình đẳng thu nhập.

Các hàm ý chính sách nêu sẽ được thực hiện triệt để hơn khi Chính phủ thực hiện chiến lược về phát triển tài chính toàn diện. Philipin, Braxin, Mexico và Trung Quốc là các nước đã đạt được những thành công đáng kể về thực hiện hiến lược về phát triển tài chính toàn diện. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm từ các nước này để xây dựng riêng cho mình một chiến lược quốc gia phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

- Aghion, P. & Bolton, P. (1997), 'A theory of trick-down growth and development', *Review of Economic Studies*, 64(2), 151-172
- Ang, J. (2010), 'Finance and Inequality: The Case of India', *Southern Economic Journal*, 76(3), 738-761.
- Asad, H. (2012), *Effective Financial Development, Inequality and Poverty*, PhD. Thesis, University of Exeter, the UK.
- Asian Development Bank (2015), *Key Indicators for Asia and the Pacific 2015*.
- Baligh, N. & Pirace, K. (2013), 'Financial Development and Income Inequality Relationship in Iran', *Middle-East Journal of Scientific Research*, 13 (Special Issue of Economics), 56-64.
- Banerjee, A. & Newman, A.F. (1993), 'Occupational Choice and the Process of Development', *Journal of Political Economy*, 101(2), 274-98.
- Batuo, M.E., Guidi, F. & Mlambo, K. (2010), *Financial Development and Income Inequality: Evidence from African Countries*, MPRA Paper No. 25658.
- Beck, T., Demirgüç-Kunt, A., & Levine, R. (2007), 'Finance, inequality and the poor', *Journal of Economics Growth*, 12, 27-49.
- Bittencourt, M.F.M. (2010), *Financial Development and Inequality: Brazil 1985-99*. Discussion Paper No. 06/582, University of Bristol.
- Clarke, G., Xu, L.C. & Zou, H. (2003), *Finance and Income Inequality: Test of Alternative Theories*, World Bank Policy Research Working Paper no.2984.
- Cornia & Court (2001), *Inequality, growth and poverty in the era of liberalization and globalization*, UNU-WIDER, No.4. Helsinki: United Nations University.
- Cruz, J.F. & Imperial, F.A. (2014), *The finance-inequality linkage: The effect of financial development to income distribution in the Philippines*, Prepared for presentation for the 52nd Annual Meeting of the Philippine Economic Society, Hotel Intercontinental Manila, Makati City, November 14th.
- Dhrifi, A. (2013), 'Financial Development and the Growth-Inequality-Poverty Triangle: A Comparative Study between

- Developed and Developing Countries', *International Journal of Economics, Finance and Management*, 2(7), 472-481.
- Galor, O. & Zeira, J. (1993), 'Income Distribution and Macroeconomics', *Review of Economic Studies*, 60, 35-52.
- Greenwood, J. & Jovanovic, B. (1990), 'Financial Development, Growth, and the Distribution of Income', *Journal of Political Economy*, 98, 1076-1107.
- Honohan (2007), *Cross-country variation in household access to financial services*, Prepared for the Conference Access to Finance, Washington DC, March 15-16.
- Jalil, A. & Feridun, M. (2011), 'Long-run relationship between income inequality and financial development in China', *Journal of the Asia Pacific Economy*, 16(2), 202-214.
- Kappel, V. (2010), *The Effects of Financial Development on Income Inequality and Poverty*, Working Paper 10/127, CER-ETH – Center of Economic Research at ETH Zurich.
- Law, S.H. & Tan, H.B. (2009), 'The role of financial development on income inequality in Malaysia', *Journal of Economic Development* 34 (2), 153-168.
- Law, S.H, Tan, H.B. & Azman-Saini, W.N.W. (2014), 'Financial Development and Income Inequality at Different Levels of Institutional Quality', *Emerging Markets Finance & Trade*, 50(1), 21-33.
- Le, Q.H. & Chu, M.H. (2012), "Financial Development and Income Inequality in Việt Nam: An Empirical Analysis", *Journal of Economics and Development*, 14 (2), 5-25.
- Le, Q.H. & Chu, M.H. (2013), 'Financial sector development and income inequality in Vietnam: Evidence at the provincial level', *Journal of Southeast Asian Economies*, 30 (3), 263-77.
- Liang, Z. (2006), 'Financial development and income distribution: A system GMM panel analysis with application to urban China', *Journal of Economic Development*, 31(2), 1-21
- Nguyen, C., Bigman, D., Berg, M.V.d., & Vu, T. (2007), *Impact of Micro-credit on Poverty and Inequality: The Case of the Vietnam Bank for Social Policies*, retrieved from https://mpra.ub.uni-muenchen.de/54154/1/MPRA_paper_54154.pdf, dated 20/2/2012.
- Ohno, K. (2010), *Avoiding the Middle Income Trap: Renovating Industrial Policy Formulation in Vietnam*, Vietnam Development Forum (VDF), Hanoi.
- Roodman, D. (2006), *How to Do xtabond2: An introduction to "Difference" and "System" GMM in Stata*, Working Paper 103, Center for Global Development, Washington.
- Shahbaz M. & Islam, F. (2011), 'Financial development and income inequality in Pakistan: An application of ARDL approach', *Journal of Economic Development*, 36(1), 35-58.
- Tổng cục thống kê (2019), *Niên giám thống kê năm 2018*, NXB Thống kê.
- Zhang, Q. & Cheng, R. (2015), 'Financial Development and Income Inequality in China: An Application of SVAR Approach', *Procedia Computer Science*, 55, 774–781.